

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SKH)

## CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

Ngày 29/12/2023	28,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	7.7%	9.4%

DT thuần 2023
1,900
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 88.0  4.8%

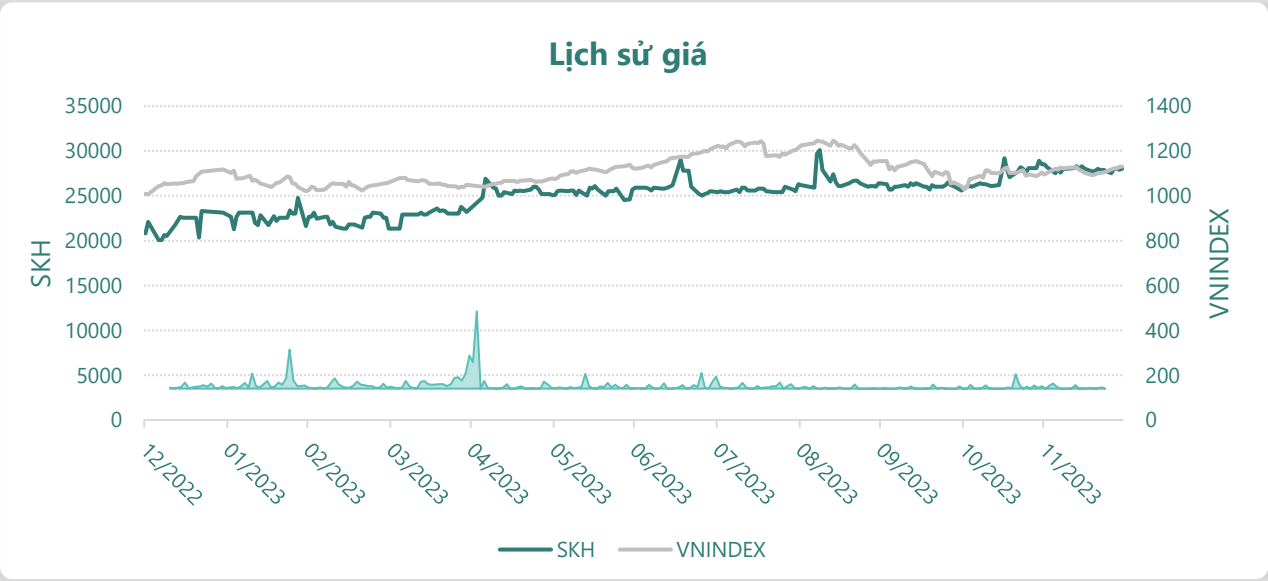
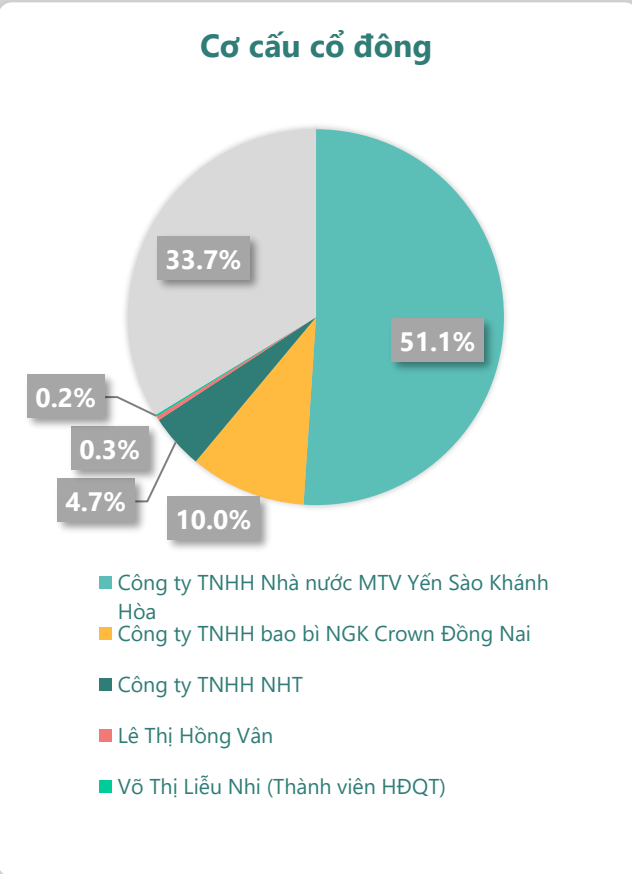
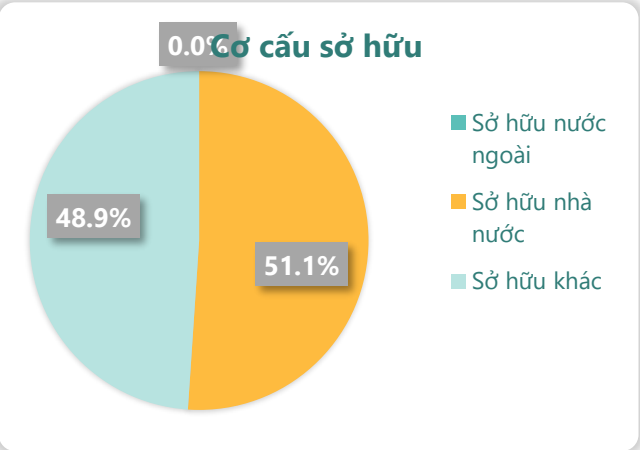
LN thuần 2023
129
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0  10.2%

LN sau thuế 2023
103
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.10  9.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
24.1%
YoY: +/-▲ 1.0%

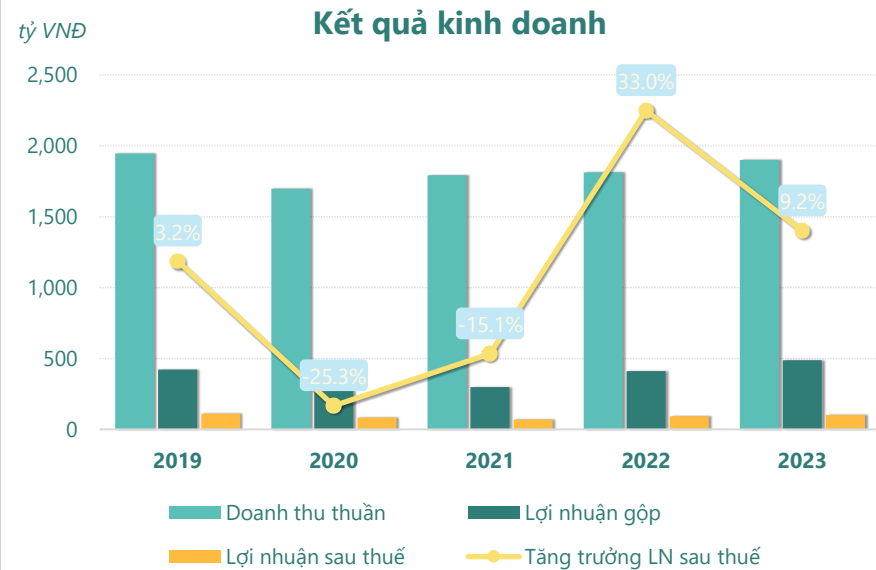
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,057 - 30,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	924
Số lượng CPLH (CP)	33,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.45
EPS	3,106
P/E	9.0



Năm **2023**, **SKH** ghi nhận doanh thu thuần **1,900** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **102.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.84%** và **tăng 9.20%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

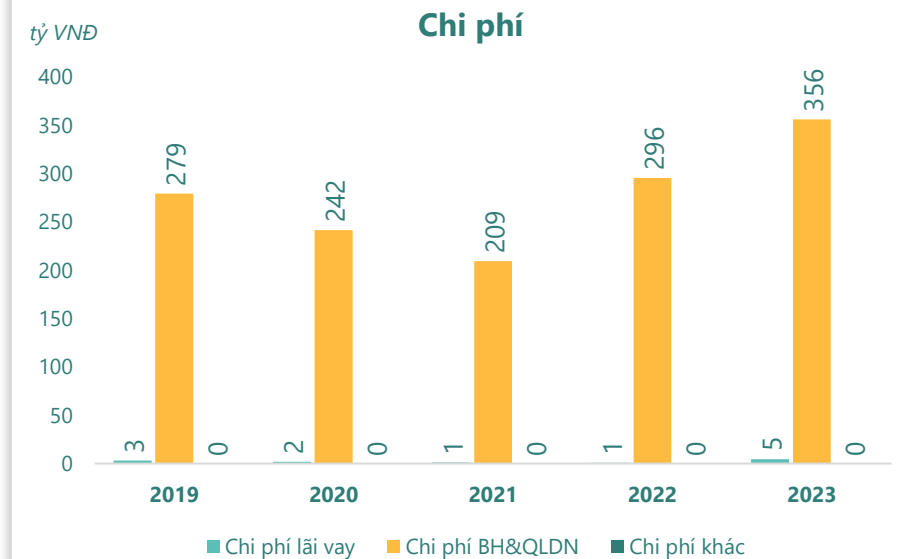
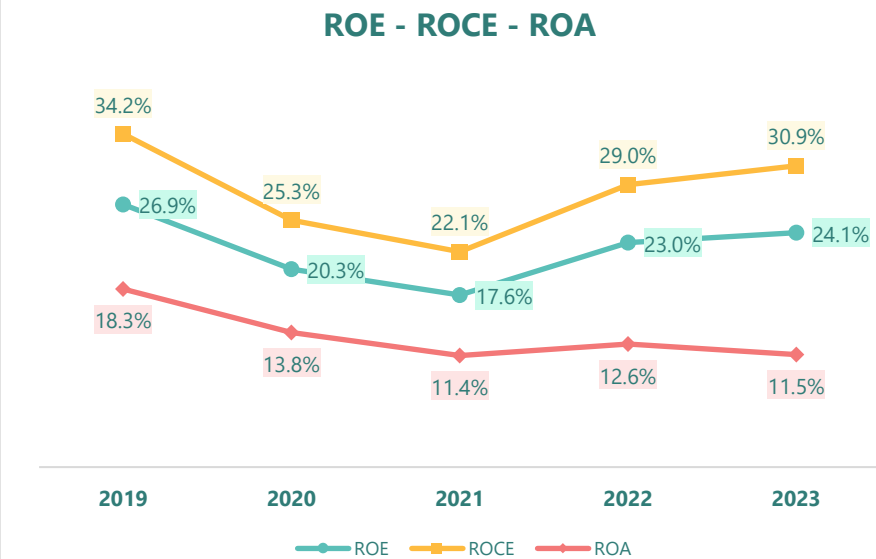
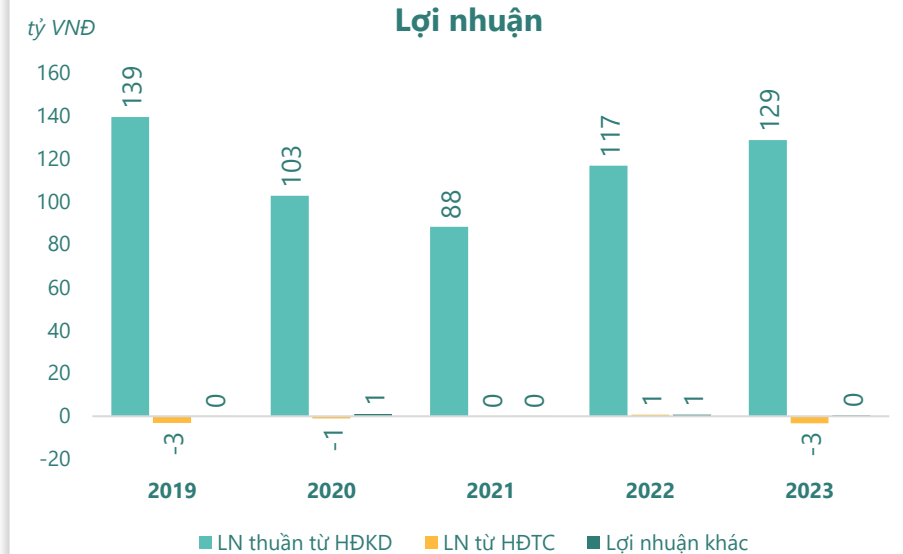
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SKH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **128.5** tỷ đồng, **tăng lên 11.93** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (115.0 tỷ đồng) là 13.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

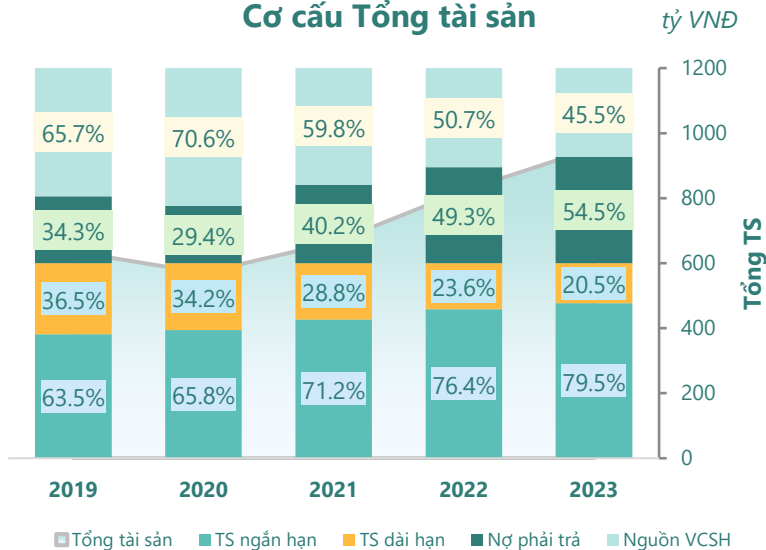
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **4.51** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **356.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của SKH năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **24.1%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

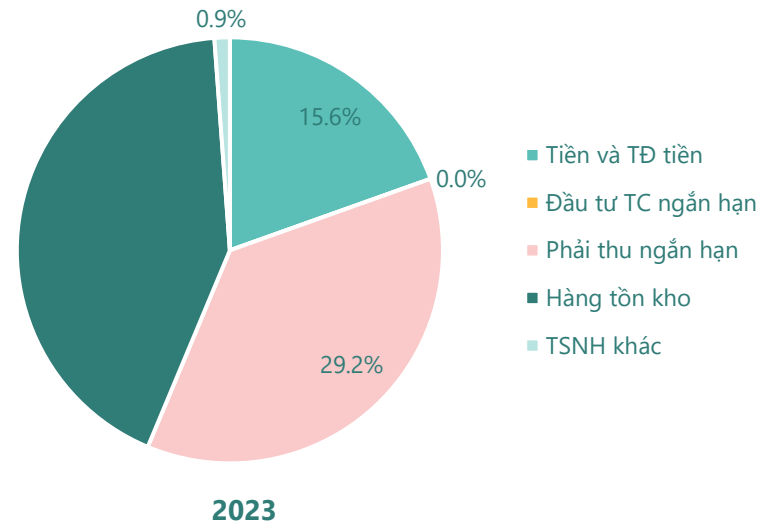
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SKH** năm 2023 tăng trưởng **15.8%** so với năm trước, đạt **953.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.5% và 45.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

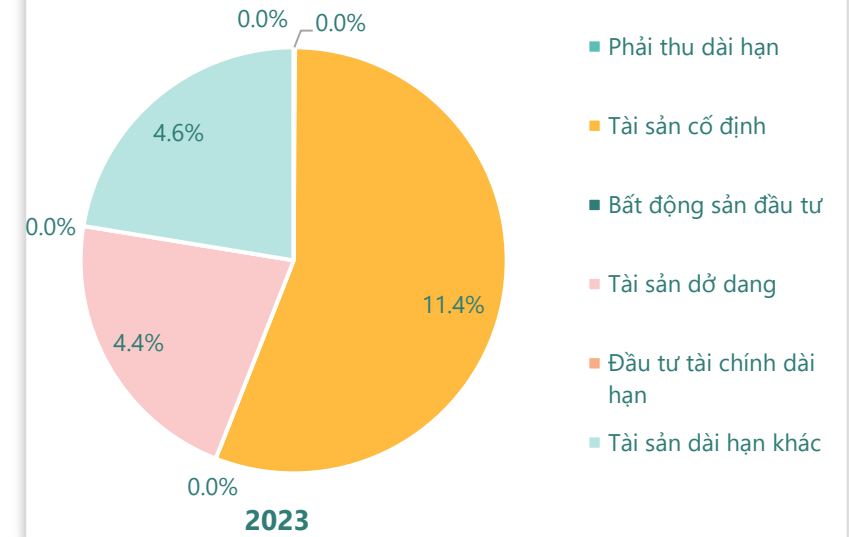
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SKH đạt **758.7** tỷ đồng, tăng trưởng **20.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

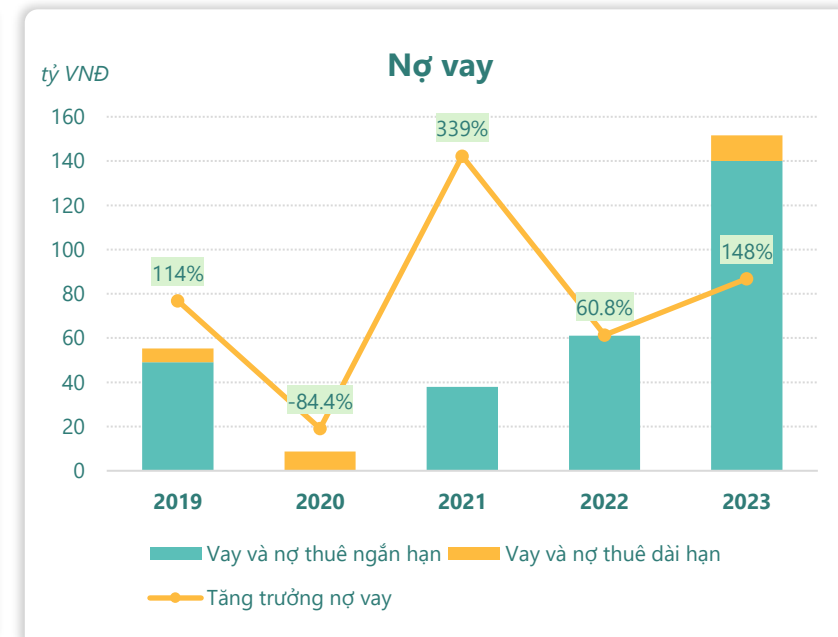
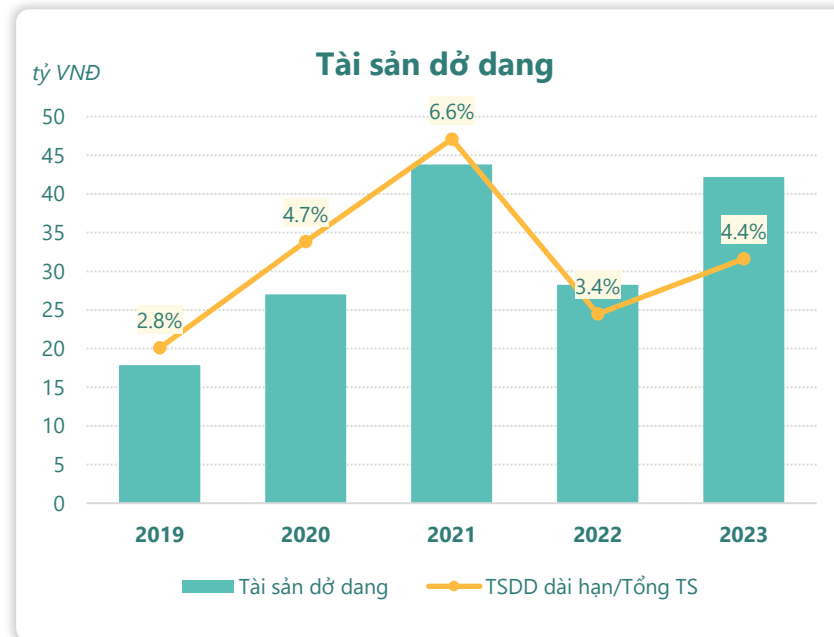
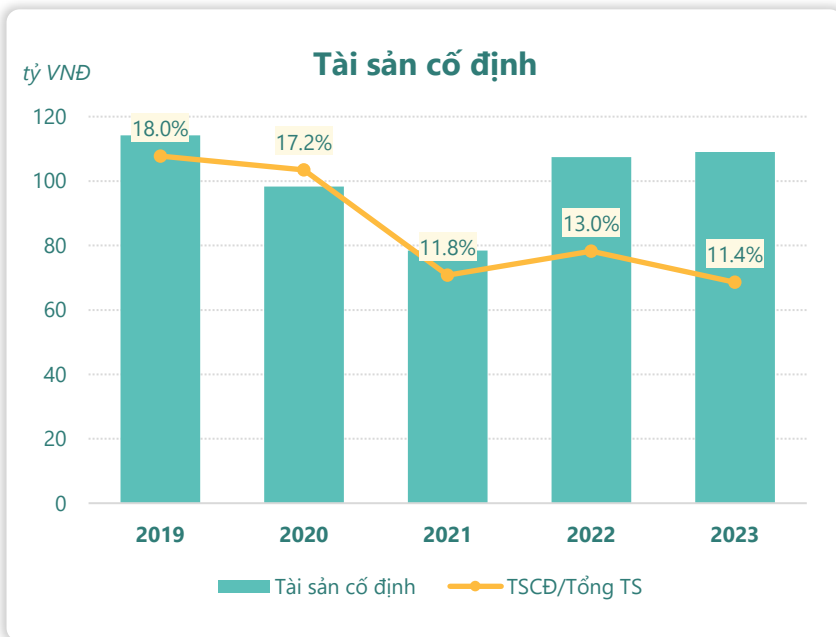
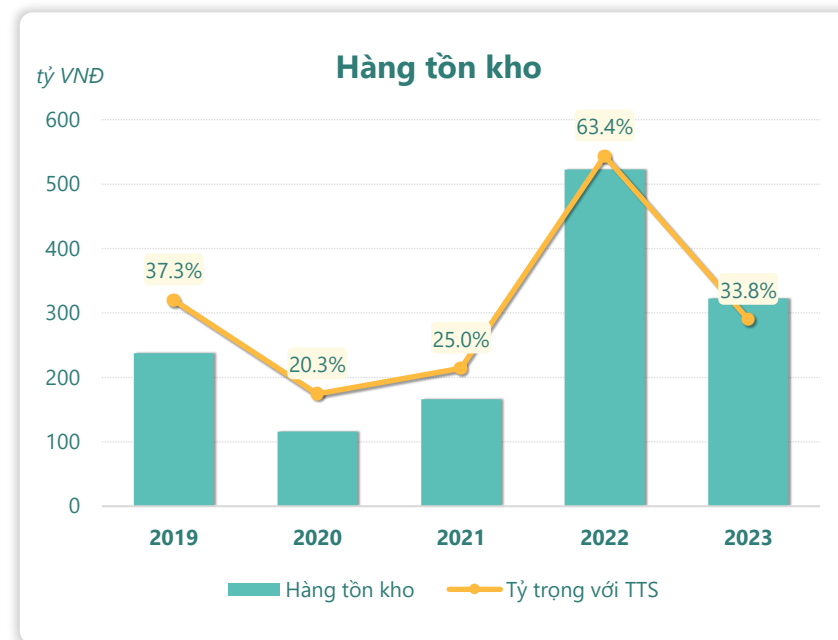
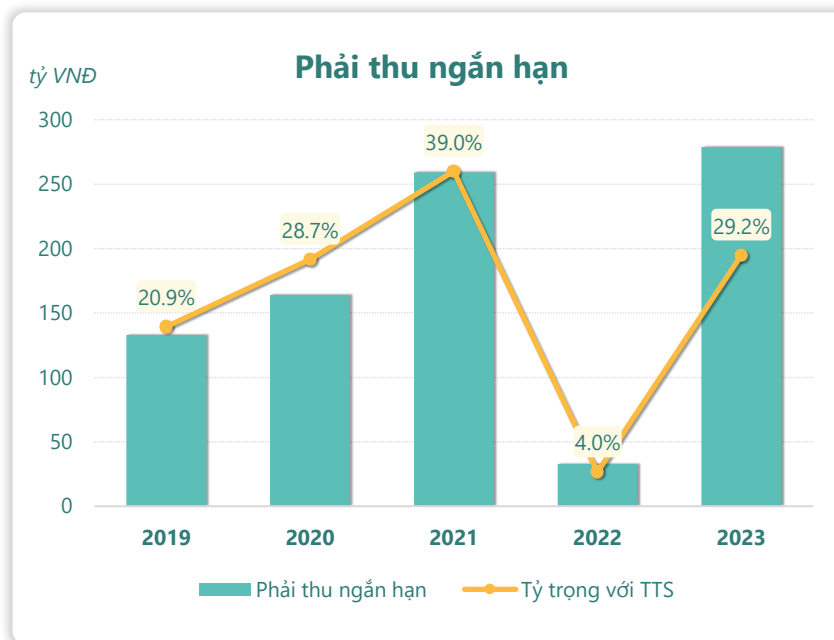
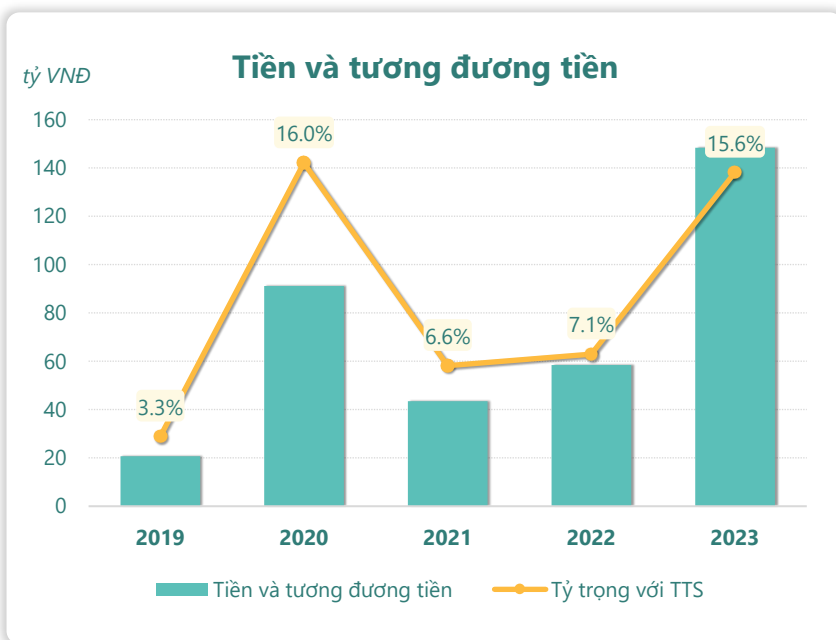


**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.56%** so với năm trước và đạt **195.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **20.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.59%.

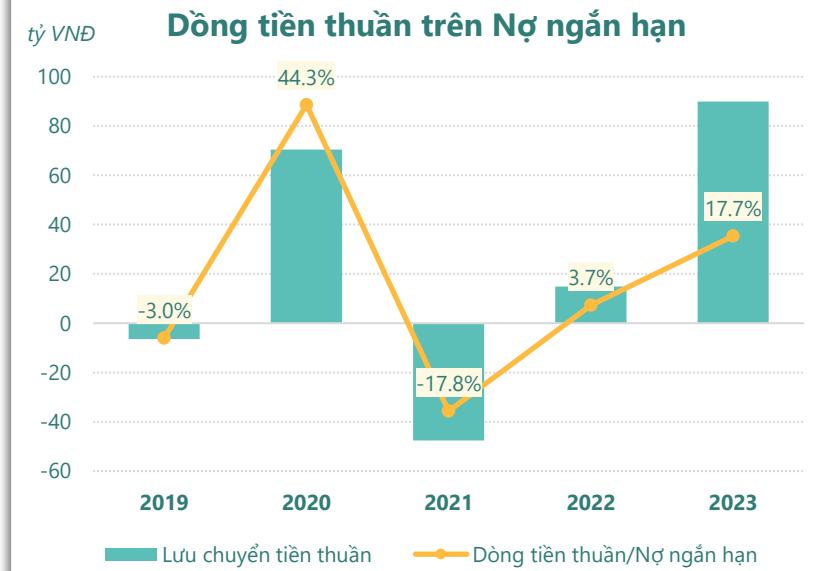
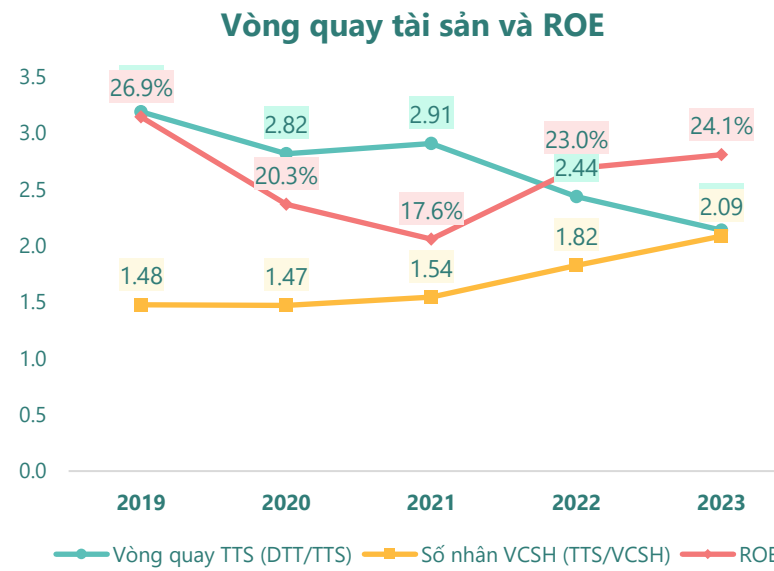
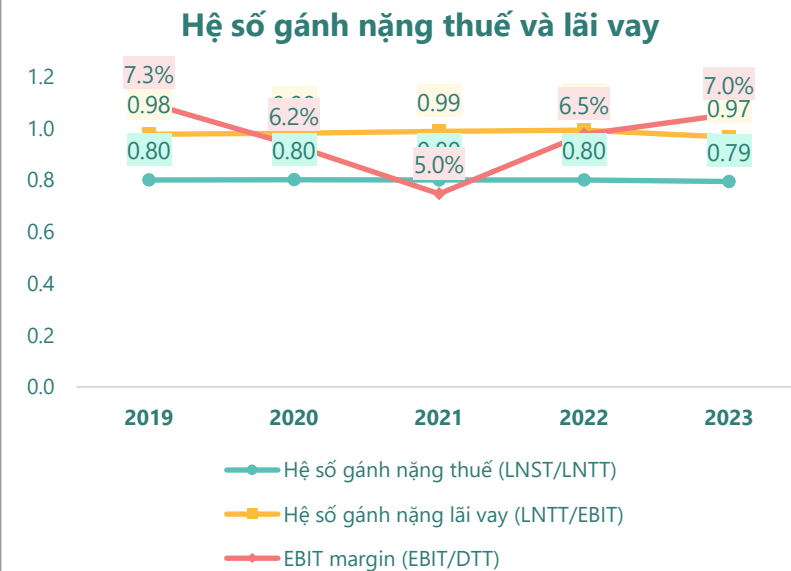
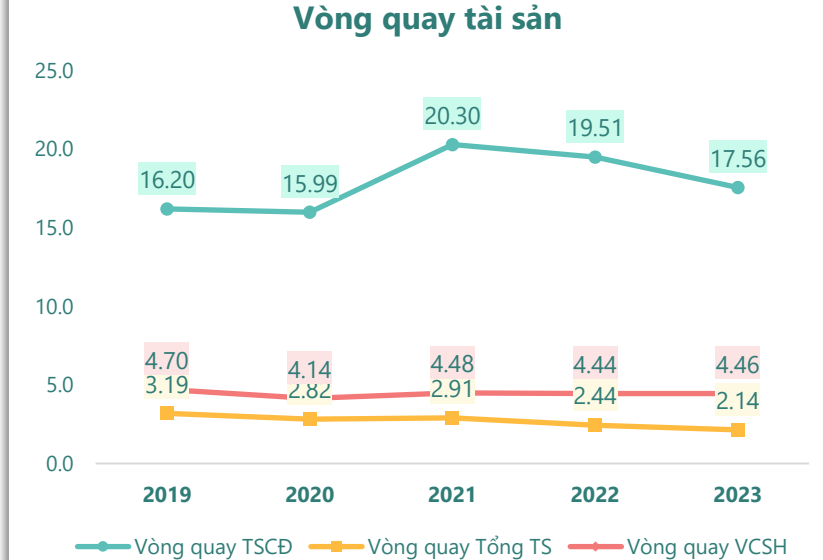
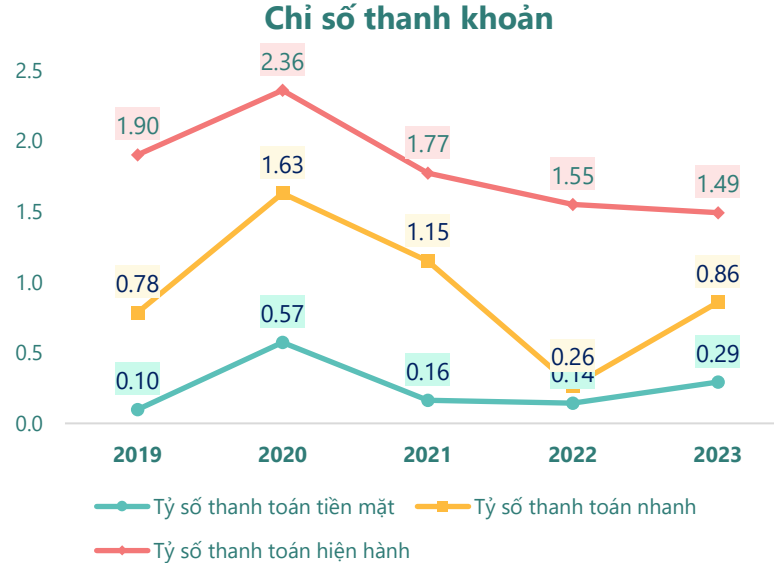
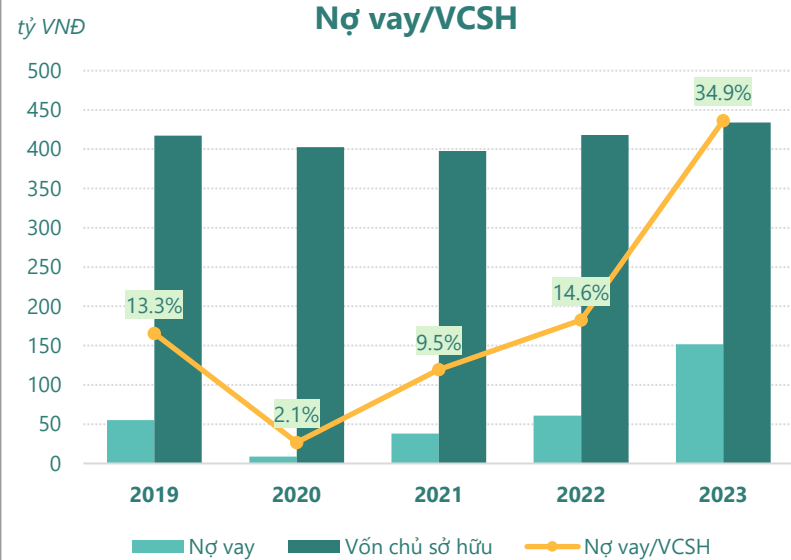
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,698</b>	<b>1,793</b>	<b>1,812</b>	<b>1,900</b>
Giá vốn hàng bán	1,353	1,496	1,401	1,412
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>345</b>	<b>297</b>	<b>411</b>	<b>488</b>
Doanh thu HĐTC	0.88	1.30	1.90	1.43
Chi phí TC	1.97	1.11	1.12	4.75
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.97</b>	<b>1.06</b>	<b>0.80</b>	<b>4.51</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	152	216	270
Chi phí QLDN	52.2	57.2	79.7	86.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>103</b>	<b>88.2</b>	<b>117</b>	<b>129</b>
Lợi nhuận khác	1.10	0.06	0.74	0.49
<b>LN trước thuế</b>	<b>104</b>	<b>88.2</b>	<b>117</b>	<b>129</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>83.1</b>	<b>70.6</b>	<b>93.9</b>	<b>103</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>83.1</b>	<b>70.6</b>	<b>93.9</b>	<b>103</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	204	-7.68	76.5	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-12.7	-36.7	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	-27.2	-24.9	26.7
Tiền đầu kỳ	20.7	91.1	43.5	58.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>70.4</b>	<b>-47.6</b>	<b>14.9</b>	<b>89.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.1	43.5	58.4	148

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>570</b>	<b>664</b>	<b>824</b>	<b>954</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>375</b>	<b>473</b>	<b>630</b>	<b>759</b>
Tiền và tương đương tiền	91.1	43.5	58.4	148
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	164	259	32.8	279
Hàng tồn kho	116	166	523	323
Tài sản ngắn hạn khác	3.95	4.37	16.0	8.82
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>195</b>	<b>191</b>	<b>194</b>	<b>195</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0.17	0.21
Tài sản cố định	98.3	78.4	107	109
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	27.0	43.8	28.3	42.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	69.8	69.0	58.2	43.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>167</b>	<b>267</b>	<b>406</b>	<b>520</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>159</b>	<b>267</b>	<b>406</b>	<b>508</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	38.0	61.0	140
Phải trả người bán ngắn hạn	115	152	148	200
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.65</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.6</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8.65	0	0	11.6
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>403</b>	<b>398</b>	<b>418</b>	<b>434</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>403</b>	<b>398</b>	<b>418</b>	<b>434</b>
Vốn điều lệ	330	330	330	330
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.01</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>